



ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

NGUYỄN VIỆT VY

**TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ CÔNG ĐẾN
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI**

Chuyên ngành: Kinh tế Phát triển

Mã số: 62. 31. 01. 05

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - 2019

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQĐN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN : GS.TS. Võ Xuân Tiên
: PGS.TS. Bùi Quang Bình

Phản biện 1: PGS.TS. NGUYỄN THỊ MINH HIỀN

Phản biện 2: PGS.TS. TRẦN QUANG HUY

Phản biện 3: PGS.TS. LÊ HUY ĐỨC

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận án Tiến sĩ kinh tế họp tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng vào ngày 02 tháng 11 năm 2019

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Học liệu và Truyền thông - Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đầu tư công (ĐTC) là một trong các nguồn lực có vai trò quan trọng trong phát triển của tất cả các nền kinh tế và là công cụ để nhà nước điều chỉnh sự phát triển kinh tế xã hội. Nhiều học giả đã tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm ở nhiều quốc gia khác nhau và chỉ ra một số kênh tác động của ĐTC đến tăng trưởng kinh tế (TTKT) qua kênh đầu tư, thúc đẩy đầu tư tư nhân (ĐTTN), thông qua giảm nghèo, tăng trưởng quy mô và chuyển dịch cơ cấu kinh tế... Tuy nhiên, những nghiên cứu này thường chỉ nghiên cứu trên phạm vi liên quốc gia hay quốc gia mà dường như chưa có nghiên cứu nào về chủ đề này cho nền kinh tế của một tỉnh.

Trong suốt hơn 20 năm qua nền kinh tế của Quảng Ngãi đã có sự tăng trưởng liên tục. Sự thành công trong TTKT của tỉnh được đóng góp rất lớn từ nhân tố đầu tư trong đó đặc biệt là ĐTC. Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước về ĐTC của tỉnh Quảng Ngãi hiện còn nhiều bất cập như: Đầu tư chưa thực sự trọng tâm, trọng điểm; công trình chưa thể hiện được tính cấp bách, hay thuộc lĩnh vực tư nhân có thể làm nhưng nhà nước vẫn đầu tư. Công tác quản lý vốn đầu tư còn chưa chặt chẽ, nợ đọng xây dựng cơ bản và nợ công ở mức cao; chất lượng thi công không đảm bảo...

Để khắc phục các tồn tại, hạn chế nêu trên và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả của đầu tư công thì việc nghiên cứu Đề tài “*Tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ngãi*” là hết sức cần thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu: Luận án hướng đến giải quyết các mục tiêu nghiên cứu sau:

- Hệ thống hóa được cơ sở lý luận và phương pháp đánh giá

tác động của ĐTC đến TTKT;

- Phân tích thực trạng tác động của ĐTC đến TTKT tỉnh Quảng Ngãi qua kênh đầu tư, giảm nghèo, kích thích ĐTTN và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

- Đề xuất được một số hàm ý chính sách nhằm sử dụng ĐTC hiệu quả để thúc đẩy TTKT tỉnh Quảng Ngãi.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu là những vấn đề lý luận và thực tiễn về tác động của ĐTC đến TTKT tỉnh Quảng Ngãi.

- Phạm vi nghiên cứu:

- + Về nội dung: Nghiên cứu tác động trực tiếp và tác động gián tiếp của ĐTC đến TTKT (theo hướng tích cực).

- + Về không gian: Nghiên cứu tác động trực tiếp và tác động gián tiếp của ĐTC đến TTKT tại tỉnh Quảng Ngãi.

- + Về thời gian: Hàm ý chính sách có ý nghĩa đến năm 2025.

4. Những đóng góp của luận án

4.1. Những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn

- Luận án đã tổng kết các lý thuyết liên quan và nghiên cứu thực tiễn về tác động của ĐTC đến TTKT; tuy nhiên, các nghiên cứu này được thực hiện ở quy mô cấp quốc gia hoặc liên quốc gia, dường như chưa có nghiên cứu nào thực hiện ở quy mô kinh tế cấp tỉnh. Từ các nghiên cứu này, luận án đã hình thành khung phân tích cho nghiên cứu tác động của ĐTC đến TTKT ở quy mô kinh tế cấp tỉnh; nên đã góp phần lấp khoảng trống về lý luận này.

- Đây là một trong số ít những nghiên cứu ở Việt Nam kết hợp cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng về tác động của ĐTC đến TTKT ở quy mô nền kinh tế cấp tỉnh.

- Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ĐTC tỉnh Quảng Ngãi được

huy động với quy mô vốn ngày càng lớn, đã góp phần hình thành, cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, tuy nhiên ĐTC tỉnh Quảng Ngãi còn dãn trải và kém hiệu quả.

- Nhiều nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực của ĐTC đến TTKT; nhưng rất ít nghiên cứu đề cập đến tác động bổ sung của ĐTC với các nguồn lực ĐTTN, lao động. Luận án đã cho thấy ĐTC ở tỉnh Quảng Ngãi không lấn át ĐTTN và lao động mà đã tạo ra tác động cộng hưởng với chúng trong việc thúc đẩy TTKT của tỉnh.

- Kết quả nghiên cứu cho thấy ĐTC có tác động tích cực đến giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ngãi. Đây là yếu tố quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

4.2. Những hàm ý, đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu

Luận án đề xuất một số hàm ý chính sách để nâng cao hiệu quả tác động của ĐTC đến TTKT tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

- (1) Hoàn thiện chính sách huy động, phân bổ và sử dụng vốn ĐTC.
- (2) Gia tăng tác động của ĐTC đến TTKT qua kênh ĐT.
- (3) Phát huy vai trò của ĐTC để giảm nghèo bền vững.
- (4) Hoàn thiện vai trò của ĐTC trong việc thúc đẩy ĐTTN.
- (5) Gia tăng vai trò của ĐTC để thúc đẩy tăng trưởng quy mô và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ngãi.

5. Kết cấu của luận án

Gồm phần mở đầu, kết luận và 4 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về tác động của ĐTC đến TTKT

Chương 2. Đặc điểm địa bàn và phương pháp nghiên cứu

Chương 3. Thực trạng ĐTC và tác động của nó đến TTKT tỉnh Quảng Ngãi

Chương 4. Hàm ý chính sách.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. Đầu tư công và tăng trưởng kinh tế

1.1.1. Đầu tư công

Luật Đầu tư công năm 2014 quan niệm “Đầu tư công là hoạt động đầu tư của Nhà nước vào các chương trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội”.

Lĩnh vực đầu tư công gồm: Đầu tư cho các chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Đầu tư phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội. Đầu tư và hỗ trợ hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích. Đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án hợp tác công tư.

1.1.2. Huy động và sử dụng vốn đầu tư công

Huy động vốn đầu tư

Vốn đầu tư của nhà nước được huy động từ nguồn tiết kiệm của ngân sách; vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước; vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn ĐTC về cơ bản phải tuân theo cơ chế thị trường nhưng còn theo định hướng chiến lược phát triển của chính phủ. Định hướng tập trung cho phát triển ngành, lĩnh vực nào sẽ được chính phủ tập trung phân bổ nguồn ĐTC và kết hợp với các nguồn khác. Ngoài ra việc phân bổ còn tập trung cho những vùng trọng điểm để tạo ra động lực lan tỏa cho cả vùng lớn hơn.

Sử dụng vốn đầu tư

Sử dụng vốn là quá trình các chủ thể đầu tư thực hiện các dự án

đầu tư hình thành cơ sở sản xuất. Đây cũng là quá trình chuyển vốn từ dạng tài chính sang thành vốn vật chất để kết hợp với các yếu tố sản xuất khác tạo ra sản lượng. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư có thể được đánh giá thông qua hệ số ICOR.

1.1.3. Tăng trưởng kinh tế

Trong lý thuyết kinh tế phát triển, các kết quả nhiều nghiên cứu cho rằng TTKT là một phạm trù kinh tế, nó phản ánh quy mô tăng lên hay giảm đi của nền kinh tế ở năm này so với năm trước đó hoặc của thời kỳ này so với thời kỳ trước đó. Để đo lường TTKT người ta thường dùng hai chỉ số chủ yếu: phân tăng, giảm quy mô của nền kinh tế (tính theo GDP), hoặc tốc độ TTKT (tính theo GDP).

Như vậy, tăng trưởng kinh tế có thể coi là kết quả hoạt động tốt hơn của nền kinh tế theo thời gian và được thể hiện bằng sự gia tăng quy mô sản lượng của nền kinh tế như GDP hay GNP. Sự gia tăng này cần được duy trì cao và ổn định trong dài hạn phù hợp với tiềm năng của nền kinh tế.

1.2. Các lý thuyết liên quan về tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế

- (1) Lý thuyết về tăng trưởng cổ điển
- (2) Lý thuyết về tăng trưởng tân cổ điển
- (3) Lý thuyết tăng trưởng Keynes (mô hình tăng trưởng của Harrod – Domar)
- (4) Lý thuyết tăng trưởng hiện đại của Samuelson
- (5) Lý thuyết về TTKT nội sinh.

Các lý thuyết liên quan về tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế được phát triển trong nhiều thời kỳ, đã có sự kế thừa và phát triển nhau. Các lý thuyết này đã chỉ ra cách thức đầu tư tác động đến TTKT thông qua kênh đầu tư, thúc đẩy đầu tư tư nhân,

giảm nghèo, tăng trưởng quy mô và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vì vậy, đây là nền tảng lý thuyết quan trọng cho nghiên cứu về tác động của ĐTC đến TTKT.

1.3. Cơ sở thực tiễn về tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế

1.3.1. Tác động thông qua kênh đầu tư

Nghiên cứu về tác động của ĐTC đến tăng trưởng thông qua kênh đầu tư có nhiều nghiên cứu, nhưng dường như tập trung phần lớn tại các nước đang phát triển. Kết quả chỉ ra ĐTC tác động đến TTKT với cả hai hướng tác động tích cực lẫn tiêu cực.

Hướng thứ nhất có kết quả tác động tích cực như nghiên cứu của. Theo đó, ĐTC góp phần quan trọng trong việc TTKT thông qua việc cung cấp các hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, nhà ở... Nhiều trường hợp cho thấy ĐTC có tác động cộng hưởng, thúc đẩy tăng trưởng của ĐTTN qua đó thúc đẩy TTKT.

Hướng thứ hai có kết quả cho tác động tiêu cực đến TTKT. Kết quả nghiên cứu cho thấy tại một số quốc gia ĐTC không có tác động đến TTKT, thậm chí ĐTC gây ra những bất ổn kinh tế vĩ mô do dẫn đến nợ đọng xây dựng cơ bản và nợ công cao.

1.3.2. Tác động thông qua giảm nghèo

Nhiều nghiên cứu cũng xem xét ảnh hưởng của ĐTC tới tăng trưởng thông qua tác động tới giảm nghèo. Các nghiên cứu này không những chỉ ra những ảnh hưởng của ĐTC tới giảm nghèo mà còn chỉ ra cách thức tác động tới giảm nghèo. Đáng quan tâm là phần lớn đều khẳng định tầm quan trọng và tác động tích cực của nguồn đầu tư này tới giảm nghèo tuy mức độ có khác nhau.

1.3.4. Tác động thông qua thúc đẩy đầu tư tư nhân

Nhiều nghiên cứu đã tập trung xem xét ảnh hưởng của ĐTC

đến ĐTTN thông qua xem xét cách thức ĐTC có thể gây ảnh hưởng thúc đẩy ĐTTN như tạo ra hạ tầng cứng và mềm, giảm chi phí cho khu vực công, tạo ra cầu hàng hóa cho khu vực tư nhân; cải thiện và nâng cao chất lượng hạ tầng cơ sở, cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh, hỗ trợ lao động, hỗ trợ đầu ra và xúc tiến thương mại...

Kết quả của nhiều nghiên cứu cho thấy có mối tương quan thuận mạnh giữa đầu tư khu vực công và tư nhân thông qua việc tạo ra những điều kiện thuận lợi cho ĐTTN như cung ứng các hạ tầng công cộng dùng chung, tạo môi trường thuận lợi cho ĐTTN phát triển. Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu cho rằng ĐTC chèn ép, lấn át đầu tư tư nhân và do vậy làm cho kinh tế tư nhân kém phát triển.

1.3.5. Tác động thông qua thúc đẩy quy mô chuyển dịch CCKT

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng đầu tư công ảnh hưởng quan trọng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) thông qua những chính sách tác động đến cơ cấu đầu tư. Trong điều hành chính sách đầu tư, nhà nước có thể can thiệp trực tiếp như thực hiện chính sách phân bổ vốn, kế hoạch hóa, xây dựng cơ chế quản lý đầu tư hoặc điều tiết gián tiếp qua các công cụ chính sách như thuế, tín dụng, lãi để định hướng hoạt động của nền kinh tế theo cách mà chính phủ mong đợi. Điều này bởi vì tỷ trọng phân bổ vốn cho các ngành khác nhau sẽ mang lại những kết quả và hiệu quả khác nhau. Đối với Việt Nam, để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phấn đấu sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì điều này lại càng có ý nghĩa. Vai trò này của đầu tư được thể hiện ở hai khía cạnh chính, một là ĐTC tác động làm thay đổi tỷ trọng đóng góp vào GDP của các ngành; hai là ĐTC đã làm thay đổi tỷ trọng của các ngành trong cả nền kinh tế. Sự thay đổi này lại đi liền với sự thay đổi cơ cấu sản xuất trong từng ngành hay nói cách khác, sự phân hoá cơ cấu sản xuất trong mỗi ngành kinh tế là do có tác động của đầu tư công.

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

Quảng Ngãi nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; có diện tích tự nhiên trên 5.000 km², bờ biển dài hơn 135km, ngoài khơi có đảo Lý Sơn. Địa hình có nhiều núi đồi cao, gò, thung lũng. Miền núi chiếm gần 2/3 diện tích. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới điển hình, nên nhiệt độ cao và ít biến động. Chế độ ánh sáng, mưa ẩm phong phú, nhiệt độ trung bình năm trên 25⁰C. Lượng mưa trung bình năm trên 2.000 mm.

Trên bình diện địa hình, vùng Quảng Ngãi có 04 con sông lớn là Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ và sông Trà Câu. Tài nguyên thiên nhiên của Quảng Ngãi ngoài tài nguyên đất rừng và biển như nhiều địa phương khác ở miền Trung, Quảng Ngãi còn có một số mỏ khoáng sản như vàng, titan, coban, sắt... Trữ titan ở ven biển có trữ lượng khá còn lại phân bố không tập trung và trữ lượng thấp.

2.1.2. Đặc điểm điều kiện kinh tế

Quảng Ngãi có các tuyến giao thông về đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không thuận tiện và thông suốt, là cửa ngõ ra biển của các tuyến đường hành lang Đông - Tây nối với đường hàng hải quốc tế qua biển Đông và Thái Bình Dương.

Tỉnh có KKT Dung Quất, các KCN Tịnh Phong, Quảng Phú và KCN VSIP được đầu tư hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, với nhiều chính sách ưu đãi hấp dẫn để thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ giải quyết nhiều lao động.

Trên cơ sở phát huy những tiềm năng, thế mạnh của địa phương và xây dựng nhiều chính sách ưu đãi phục vụ thu hút đầu tư, kinh tế

Quảng Ngãi trong nhiều năm qua đã có nhiều bước phát triển hết sức khởi sắc. So với thời điểm tái lập tỉnh (năm 1989), quy mô kinh tế năm 2016 tăng gấp 12 lần, đạt gần 42.000 tỷ đồng; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng hơn 1.300 lần, đạt hơn 18.000 tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người tăng trên 115 lần, đạt gần 51 triệu đồng/người/năm; kim ngạch xuất khẩu đạt trên 300 triệu USD; cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh chóng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với tỷ trọng công nghiệp – xây dựng chiếm trên 55%.

Tuy nhiên, tình hình kinh tế của tỉnh vẫn còn một số hạn chế, khó khăn như: Kinh tế có tăng trưởng, nhưng vẫn còn thấp so với tiềm năng; kinh tế của tỉnh còn quá phụ thuộc vào Nhà máy lọc dầu Dung Quất; việc ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, sản xuất hiệu quả chưa cao; công tác quản lý của nhà nước, nhất là quản lý chi tiêu ngân sách và ĐTC còn nhiều bất cập; hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp còn nhiều khó khăn, chưa huy động hiệu quả nguồn lực xã hội vào đầu tư phát triển.

2.1.3. Đặc điểm điều kiện xã hội

Quảng Ngãi là nơi phát hiện đầu tiên, cũng là cái nôi của nền Văn hóa Sa Huỳnh có niên đại cách nay gần 3.000 năm với nhiều di chỉ văn hóa hết sức phong phú ở Sa Huỳnh, Lý Sơn. Dân số của tỉnh hiện trên 1.3 triệu người, chủ yếu là người kinh sống ở vùng đồng bằng. Khu vực miền núi có người dân tộc thiểu số sinh sống như Cor, Cadong, Hre...

TTKT nhanh trong thời gian qua là cơ sở để thu nhập đầu người – GDP/ng của tỉnh tăng nhanh, theo giá hiện hành GDP/ng năm 2016 đã đạt gần 51 triệu đồng người (khoảng 2250 USD/ng). Tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi giảm khá nhanh, từ gần 24% năm 2010 chỉ còn hơn 13% năm 2016, nhưng tỷ lệ hộ nghèo ở miền núi

của tỉnh còn khá cao, hiện là 42,2%. Tỷ lệ thất nghiệp ở tỉnh thấp hơn mức trung bình của cả nước; hiện chỉ còn dưới 2%.

Bảng 2.1. Quy mô và tăng trưởng GDP/ng tỉnh Quảng Ngãi

(ĐVT: Triệu đồng)

Năm	1995	2000	2005	2010	2015	2016
GDP/ng (giá HH)	1.6	2.7	5.4	24.0	47.0	50.8
GDP/ng (giá 2010)	4.1	6.1	9.8	24.0	33.7	35.3
% Tăng trưởng	7.5	8.5	11.8	38.8	9.5	4.7

Tỉnh đã duy trì phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập trung học cơ sở. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ, chất lượng khám, chữa bệnh được cải thiện. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 15%...

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Các giả thuyết và quy trình nghiên cứu

Giả thuyết 1: ĐTC được huy động vào nền kinh tế tăng liên tục và chiếm tỷ lệ rất cao trong tổng đầu tư, nhưng còn dàn trải và kém hiệu quả;

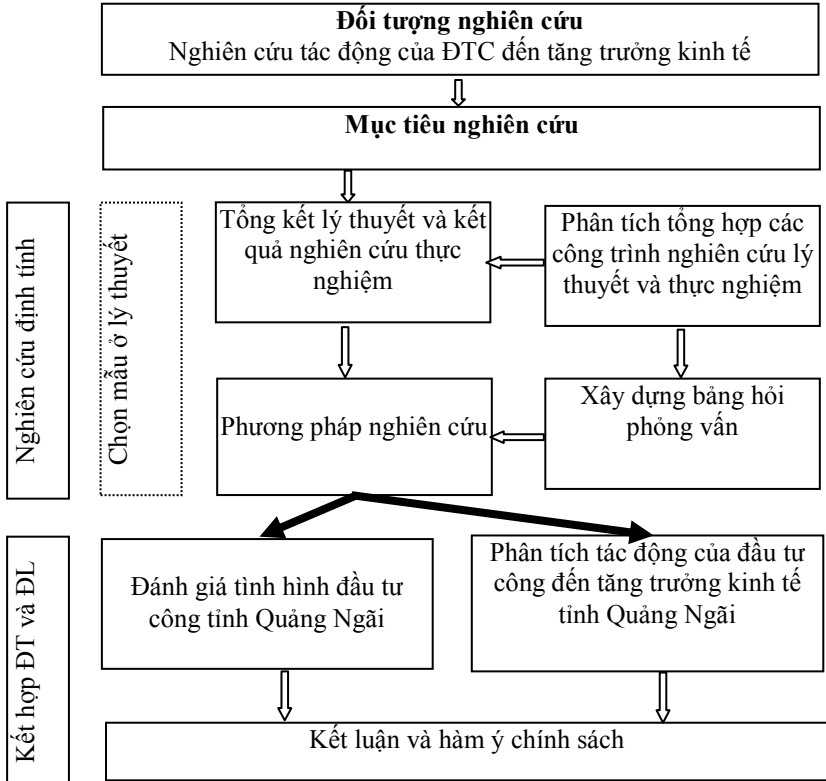
Giả thuyết 2: ĐTC tác động tích cực đến TTKT tỉnh Quảng Ngãi qua kênh đầu tư;

Giả thuyết 3: ĐTC tỉnh Quảng Ngãi có ảnh hưởng tới đầu tư nhân qua quyết định ĐTTN

Giả thuyết 4: ĐTC tác động tích cực đến giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ngãi.

Quy trình nghiên cứu

Từ tổng quan các nghiên cứu và cơ sở lý luận về tác động của ĐTC đến TTKT có thể nêu ra khung phân tích như sau:



Hình 2.1. Quy trình nghiên cứu

(Nguồn: của tác giả)

2.2.2. Phương pháp phân tích

Luận án sẽ sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau.

a. Phương pháp phân tích định tính

- Phương pháp diễn dịch trong suy luận.
- Phương pháp quy nạp trong suy luận.
- Phương pháp phỏng vấn sâu.

b. Phương pháp phân tích định lượng

* **Phương pháp phân tích thống kê, bao gồm:**

Phân tích thống kê về tình hình kinh tế xã hội chung của tỉnh,

tình hình TTKT của tỉnh Quảng Ngãi, tình hình đầu tư nói chung và ĐTC trong quá trình TTKT và các ảnh hưởng của ĐTC đến TTKT.

Phương pháp đồ thị và bảng thống kê để tổng hợp.

Phương pháp số bình quân, số tương đối, phân tích tương quan, phương pháp dãy số thời gian ...

*** Mô hình kinh tế lượng**

Mô hình kinh tế lượng được sử dụng để ước lượng tác động của ĐTC đến TTKT, bao gồm (i) kênh đầu tư và (ii) Tác động đến giảm nghèo. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, Phương pháp phân tích tác động của ĐTC đến TTKT qua kênh đầu tư

Mô hình kinh tế lượng để phân tích tác động của ĐTC đến TTKT qua kênh đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi có dạng:

$$gy_{it} = \beta_0 + \beta_1 gKg_{it} + \beta_2 gKp_{it} + \beta_3 gL_{it} + \beta_4 gH_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Bảng 2.2 Diễn giải các biến của mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Diễn giải và cách tính
Tình hình TTKT	gy_{it}	gy_{it} là tỷ lệ tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành i năm t , được tính bằng phần trăm so sánh giữa quy mô gia tăng của ngành i năm sau với năm trước.
ĐTC	gKg_{it}	gKg_{it} là tỷ lệ tăng trưởng vốn ĐTC của ngành i năm t , được tính bằng phần trăm so sánh giữa quy mô ĐTC của ngành i năm sau với năm trước.
ĐTTN	gKp_{it}	gKp_{it} là tỷ lệ tăng trưởng vốn ĐTTN của ngành i năm t , được tính bằng phần trăm so sánh giữa quy mô ĐTTN của ngành i năm sau với năm trước

Lao động	gL_{it}	gL_{it} là tỷ lệ tăng trưởng số lượng lao động của ngành i năm t , được tính bằng phần trăm so sánh giữa quy mô lao động của ngành i năm sau với năm trước.
Vốn con người	gH_{it}	gH_{it} là tỷ lệ lao động qua đào tạo của ngành i năm t

Thứ hai; Phương pháp phân tích tác động của ĐTC đến giảm nghèo

Nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình sau để phân tích tác động của ĐTC đến giảm nghèo tỉnh Quảng Ngãi:

$$\text{ratengheo}_i = \beta_0 + \beta_1 \text{ratekg}_i + \beta_2 h_i + \beta_3 \text{popu}_i + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó:

ratengheo: biến đại diện cho nghèo đói – tỷ lệ nghèo.

ratekp là biến đại diện cho ĐTC – được xác định bằng tỷ lệ ĐTC/giá trị sản xuất các huyện của tỉnh.

h là biến đại diện vốn con người, được đại diện bằng tỷ lệ lao động có chuyên môn nghiệp vụ.

popu là tỷ lệ tăng dân số.

ε_{it} là các yếu tố ngẫu nhiên khác.

2.2.3. Phương pháp thu thập số liệu

a. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu được thu thập chủ yếu từ NGTK tỉnh và một số số liệu từ một số sở ban ngành của tỉnh.

b. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

NCS đã thực hiện thu thập thông tin sơ cấp thông qua phương pháp phỏng vấn sâu các nhà quản trị doanh nghiệp tư nhân để biết được quyết định đầu tư của họ khi có thể cảm nhận những ảnh hưởng từ các yếu tố liên quan đến ĐTC.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI

3.1. Thực trạng đầu tư và tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ngãi

3.1.1. Thực trạng đầu tư tỉnh Quảng Ngãi

a. Nguồn đầu tư tỉnh Quảng Ngãi

Trong suốt 20 năm qua, TTKT của tỉnh khá cao và vốn đầu tư đã đóng vai trò rất lớn. Số liệu thống kê cho thấy tổng đầu tư của tỉnh trong giai đoạn đầu rất thấp nhưng tăng mạnh từ 2006 và cao nhất năm 2008 (24470 tỷ đồng) sau đó giảm dần, nhưng từ 2014 lại tăng trở lại.

Nguồn đầu tư nhà nước hay ĐTC vẫn chiếm chủ yếu, cao nhất là năm 2007 (hơn 84%) và thấp nhất năm 2016 (52%). Đầu tư ngoài nhà nước giảm mạnh, nhưng từ 2006 đến 2009 tăng dần. Nguồn đầu tư nước ngoài tăng dần và chiếm khoảng gần 9%. Từ đây cho thấy: Vai trò của vốn ĐTC rất quan trọng trong nền kinh tế; đồng thời, tiềm năng nguồn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước còn khá lớn.

b. Phân bổ và sử dụng vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế

Tỷ lệ vốn đầu tư dành cho nông lâm thủy sản giảm dần cả về tỷ lệ và số tuyệt đối. Tỷ trọng vốn dành cho dịch vụ nhìn chung có tăng nhưng cũng biến động nhiều. Nguồn vốn đầu tư tỉnh Quảng Ngãi chủ yếu tập trung vào phát triển công nghiệp. Tỷ trọng này tăng liên tục từ năm 1995 đến điểm đỉnh năm 2010 là gần 80%.

Hệ số ICOR sử dụng vốn đầu tư tính chung từ 1995-2016 là 6.85. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp do nhiều nguyên nhân, nhưng nhìn chung thủ tục hành chính còn rườm rà, chất lượng quản trị công kém; chi phí về thời gian và không chính thức cao đã khiến cho thời gian để các nhà đầu tư thực hiện dự án kéo dài.

3.1.2. Thực trạng đầu tư công tỉnh Quảng Ngãi

a. Huy động nguồn vốn đầu tư công

ĐTC theo giá hiện hành và giá cố định những năm trước 2000 rất thấp, chỉ dưới vài trăm tỷ đồng. Trong giai đoạn 2001-2005 bắt đầu tăng dần. ĐTC tăng mạnh nhất từ 2006 và đạt đỉnh năm 2007 và 2008 sau đó giảm dần. Những năm sau 2010 tuy giảm nhưng quy mô vẫn khá cao.

Tỷ lệ ĐTC so với tổng đầu tư tỉnh Quảng Ngãi luôn chiếm tỷ trọng khá cao, trước 2005 luôn chiếm hơn 62%, từ 2006 tăng lên gần 76% và năm 2007 là hơn 84%, năm 2008 là hơn 78% sau đó giảm dần và năm 2016 chỉ còn hơn 52%. Những diễn biến này đã kéo theo tỷ lệ ĐTTN so với ĐTC thấp và giảm dần cho đến 2007 và tăng rõ từ năm 2010.

Nhìn chung, ĐTC đã được huy động khá cao cho TTKT tỉnh Quảng Ngãi. Nguồn ĐTC được huy động từ các nguồn khác nhau. Tuy biến thiên nhưng nguồn từ ngân sách nhà nước vẫn là nguồn chủ yếu, luôn chiếm khoảng hơn 85%. Các nguồn khác không đáng kể.

b. Phân bổ vốn đầu tư công tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ trọng phân bổ ĐTC cho các ngành của nền kinh tế về cơ bản giống tình hình phân bổ chung. Tỷ trọng đầu tư cho ngành công nghiệp xây dựng vẫn chiếm tỷ trọng cao, dù đã giảm từ 2010, hiện vẫn đạt gần 54%. Tiếp đó là ngành du lịch dịch vụ, tuy biến thiên nhưng vẫn tăng sau 2010 và hiện đạt gần 40%. Tỷ trọng ĐTC cho nông lâm thủy sản giảm đáng kể hiện chỉ còn gần 7%.

c. Sử dụng vốn đầu tư công tỉnh Quảng Ngãi

Tình hình sử dụng ĐTC như thế nào được thể hiện đầu tiên thông qua hệ số ICOR. Bảng 3.1 cho thấy hệ số này của ĐTC khá cao trong giai đoạn từ 1995-2005, hai giai đoạn sau đó giảm dần.

Trung bình trong 20 năm ICOR là 6.85. Mức này cao hơn mức trung bình của ĐTC Việt Nam (6.4).

Bảng 3.1. Hiệu quả sử dụng ĐTC tỉnh Quảng Ngãi

	1995- 2000	2001- 2005	2006- 2010	2011- 2016	1995- 2016
ICOR nhà nước	7.39	7.85	4.70	3.85	6.85
ICOR tư nhân	1.37	2.78	4.59	3.33	3.02

(Nguồn: NGTK tỉnh và Báo cáo KT-XH của UBND tỉnh)

Nhưng nếu so với hiệu quả đầu tư của khu vực tư nhân thì khá thấp, cũng như tình trạng chung của cả nước, hệ số này của ĐTC cao hơn gấp 2 lần của khu vực tư nhân.

3.2. Tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ngãi qua kênh đầu tư

3.2.1. Tác động của đầu tư công đến tình hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ngãi

Phần này xem xét đóng góp của ĐTC vào tăng trưởng GDP của tỉnh thông qua tỷ trọng GDP của khu vực nhà nước so với tổng GDP của tỉnh. Theo đó, tỷ trọng GDP của khu vực nhà nước trong tổng GDP chung đã tăng liên tục từ 1995 đến nay. Năm 1995 là 23%, năm 2000 là 24.35%, năm 2005 là 25.6%, năm 2010 là hơn 52% và năm 2016 là hơn 51%.

Như vậy khu vực công đã tạo ra ngày càng nhiều hơn GDP và đóng góp tỷ trọng ngày càng tăng trong GDP chung của tỉnh.

3.2.2. Ước lượng tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ngãi qua kênh đầu tư

- Mô hình kinh tế lượng

Nghiên cứu sử dụng phương trình sau:

$$gy_{it} = \beta_0 + \beta_1 gKg_{it} + \beta_2 gKp_{it} + \beta_3 gL_{it} + \beta_4 gH_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

Bảng 3.2. Kết quả ước lượng theo mô hình

	Phương pháp ước lượng	
	Random effects (REM)	Fixed effects (FEM)
Biến phụ thuộc : TTKT - gy_{it}		
gKg_{it}	+0.0581*** (0.012***)	+0.056*** (0.012***)
gKp_{it}	+0.031*** (0.016***)	+0.032*** (0.015***)
gL_{it}	+0.2200744*** (0.041***)	+0.185*** (0.043***)
gH_{it}	+0.201*** (0.067***)	+0.157*** (0.067***)
Hằng số	+5.012*** 0.703***	+5.582*** 0.725***
R – sq	0.801	0.799
Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test for heteroskedasticity	Điều chỉnh bằng robust	chi2 (3) = 6.77 Prob > chi2 = 0.0795
Vif	<3	<3
N	63	63
Prob>F	0.000	0.000
Durbin-Watson	1.4374063	
Hausman test	Prob > chi2 = 0.0735	

Sử dụng kết quả mô hình FEM có một số nhận xét sau:

+ Tăng trưởng ĐTC có tác động tích cực đến TTKT. Hệ số hồi quy là +0.056 cho biết nếu tốc độ tăng trưởng nguồn đầu tư này tăng

thêm 1% thì tăng trưởng GDP sẽ tăng +0.056 % với giả định các nhân tố khác không đổi;

+ Hệ số hồi quy của biến ĐTTN là + 0.032 nghĩa là khi các điều kiện khác không đổi nếu tăng trưởng vốn ĐTTN tăng 1% thì TTKT sẽ tăng +0.032 %;

+ Hệ số hồi quy của biến gLi là +0.185. Điều này nghĩa là, khi các điều kiện khác không đổi, nếu lao động tăng thêm 1% thì tăng trưởng GDP sẽ tăng thêm +0.185%;

+ Hệ số hồi quy của biến vốn con người là +0.157. Điều này hàm ý rằng, khi các điều kiện khác không đổi nếu trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lao động tăng 1% thì tăng trưởng GDP sẽ tăng +0.157%.

+ Hằng số bằng +5.582 giải thích rằng nếu các yếu tố không thay đổi gì thì tăng trưởng GDP của vãn đạt 5.582%.

3.3. Tác động của đầu tư công đến giảm nghèo tỉnh Quảng Ngãi

3.3.1. Ước lượng tác động của ĐTC tới giảm nghèo

* Mô hình kinh tế lượng

Nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình (4) để phân tích. Đó là:

$$\text{ratengheo}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{ratekg}_{it} + \beta_2 \text{h}_{it} + \beta_3 \text{popu}_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Bảng 3.3. Kết quả ước lượng theo mô hình

	Mô hình (4) với 3SLS	Mô hình (4A)	Mô hình (4) với OLS
Biến phụ thuộc	Ratengheo	ratekg	ratengheo
Ratekg	-0.649*** (0.099)		-0.64*** (0.05)
Hi	-0.374* (0.201)		-0.36** (0.11)

	Mô hình (4) với 3SLS	Mô hình (4A)	Mô hình (4) với OLS
Ratepopu	3.562** (1.684)		3.62* (1.69)
Ratego		0.670*** (0.077)	
Constant	30.337*** (1.498)	21.914*** (0.691)	29.95*** (1.31)
Observations	42	42	42
R-squared	0.9671	0.6436	0.9673

Kết quả ước lượng mô hình (4) với 3SLS có các nhận xét sau:

Thứ nhất, ĐTC có ảnh hưởng tích cực đến giảm nghèo, hệ số hồi quy là -0.649 hàm ý rằng nếu các yếu tố khác không đổi, tỷ lệ ĐTC cho huyện so với tổng ĐTC tăng 1% thì tỷ lệ nghèo giảm 0.649%.

Thứ hai, Vốn con người – tỷ lệ lao động qua đào tạo của các huyện tăng sẽ kích thích giảm nghèo. Với hệ số hồi quy là -0.374 hàm ý rằng khi các yếu tố khác không đổi, tỷ lệ lao động qua đào tạo của huyện tăng 1% thì tỷ lệ nghèo giảm 0.374%.

Thứ ba, Tỷ lệ tăng dân số cao sẽ kéo theo tình trạng nghèo thêm trầm trọng, hệ số hồi quy là + 3.562 đã nói rõ điều này.

3.3.2. Tình hình giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi

Phân trên đã chứng minh ĐTC có tác động tích cực đến tỷ lệ giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi. Thực tế, từ 2015 tới 2017, tỷ lệ nghèo theo chuẩn mới giảm 4.42% ở nông thôn và hơn 1.5% ở thành thị. Có thể nói, nỗ lực giảm nghèo của tỉnh Quảng Ngãi là rất lớn và đã thu được những thành công khá tốt. Một trong số nguyên nhân là

nhờ kết quả của ĐTC.

3.4. Tác động của đầu tư công đến đầu tư tư nhân thông qua thúc đẩy đầu tư tư nhân

3.4.1. Các ảnh hưởng của ĐTC đến ĐTTN

Nghiên cứu sinh đã xây dựng bảng câu hỏi và phối hợp với Cục Thống kê tỉnh phỏng vấn 100 doanh nghiệp tư nhân về ảnh hưởng của ĐTC đến quyết định đầu tư tư nhân. Kết quả phỏng vấn chỉ ra có 5 lĩnh vực ảnh hưởng quan trọng đến quyết định ĐTTN mà ĐTC cần hướng đến, đó là: (1) Ảnh hưởng của hạ tầng cơ sở; (2) Ảnh hưởng của môi trường kinh doanh; (3) Ảnh hưởng từ hỗ trợ đầu ra và xúc tiến thương mại; (4) Ảnh hưởng từ hỗ trợ lao động cho doanh nghiệp; (5) Ảnh hưởng từ hỗ trợ khởi nghiệp.

3.4.1. Tác động của khu vực tư nhân vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ngãi

Khu vực tư nhân (KVTN) đóng góp ngày càng quan trọng vào TTKT Quảng Ngãi. Quy mô GDP KVTN năm 1995 khoảng 3648 tỷ đồng, năm 2005 tăng lên 8822 tỷ đồng và năm 2016 là hơn 21438 tỷ đồng. Tốc độ tăng trung bình giai đoạn 1995-2016 là 8.3%.

Hệ số ICOR vốn đầu tư của KVTN là 3.02, tốt hơn nhiều so với khu vực công là 6.85. Tỷ trọng ĐTTN trong nền kinh tế Quảng Ngãi có tăng nhưng khá chậm, từ 39% năm 1995 lên 47.9% năm 2016. Điều này hàm ý rằng vốn ĐTTN còn khá lớn nhưng chưa được huy động vào nền kinh tế. Để huy động ĐTTN có nhiều cách mà một trong đó là sử dụng ĐTC để tạo ra các điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà ĐTTN.

3.5. Tác động của đầu tư công đến quy mô tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ngãi

Trước tiên, cần xem xét mức độ đóng góp của các nhân tố vốn

đầu tư, lao động và TFP vào TTKT của tỉnh Quảng Ngãi.

Bảng 3.4. Đóng góp của các nguồn lực vào TTKT

	Tăng trưởng GDP	Đóng góp tuyệt đối (%)			Tỷ trọng đóng góp (%)		
		Vốn	Lao động	TFP	Vốn	Lao động	TFP
1995-2005	10.70	6.46	0.31	3.94	60.34	2.90	36.76
2006-2016	14.18	4.13	0.10	5.77	29.13	0.68	70.19
1995-2016	11.80	5.21	0.19	6.40	44.18	1.59	54.23

(Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi)

Bảng số liệu cho thấy cùng với TFP, vốn đầu tư với cơ cấu chủ yếu là ĐTC (có lúc hơn 84%) là nhân tố có đóng góp rất lớn vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi và đã tạo ra đột phá về TTKT Quảng Ngãi từ kết quả của đầu tư công là sự kiện NMLD Dung Quất đi vào hoạt động năm 2009. Tỷ lệ tăng trưởng GDP tăng dần từ 1995, đột biến năm 2009 và duy trì tăng trưởng ổn định từ năm 2011. Theo giá 2010, GDP đạt mức 17 ngàn tỷ năm 2008, hơn 29 ngàn tỷ năm 2010, và hơn 44 ngàn tỷ năm 2016.

Khi xem xét cơ cấu kinh tế cho thấy tỷ trọng của ngành NLTS giảm từ hơn 51% xuống còn 17.9% hay giảm hơn 33% trong 20 năm qua. Trong thời gian này CN-XD đã tăng từ 15.7% lên 55.9%, tăng hơn 40%, trong khi dịch vụ giảm từ 33.1% xuống chỉ còn 26.2%, tức giảm gần 7%. Những phân tích trên cho thấy cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ngãi đang có những thay đổi tích cực, TTKT dần dựa trên sự tăng trưởng của công nghiệp – xây dựng hay nói cách khác vai trò của ngành này ngày càng lớn và giữ vai trò chủ yếu. Điều này có phần đóng góp rất quan trọng từ kết quả của ĐTC.

CHƯƠNG 4

HÀM Ý CHÍNH SÁCH

4.1. Hàm ý chính sách

4.1.1. Hoàn thiện chính sách huy động, phân bổ và sử dụng vốn đầu tư công hiệu quả

Thứ nhất; phải có những thay đổi trong huy động, phân bổ và sử dụng vốn ĐTC phù hợp với điều kiện thực tế.

Thứ hai; tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển, tăng nguồn chi cho đầu tư phát triển.

Thứ ba; phân bổ ĐTC trong những năm đến phải bảo đảm hiệu quả cao nhất để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ tư; tăng cường quản lý công tác giám sát, đánh giá đầu tư; phát huy vai trò tham gia giám sát của cộng đồng...

4.1.2. Gia tăng tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế qua kênh đầu tư

Thứ nhất; tiếp tục duy trì và tăng mức tác động tích cực của ĐTC đến TTKT trong những năm đến.

Thứ hai; tái cấu trúc ĐTC cần tập trung cho mục tiêu phát huy được tiềm năng ĐTTN và nâng cao hiệu quả của nguồn lực này.

Thứ ba; sử dụng ĐTC như nguồn lực để đầu tư vào lĩnh vực huy động cao nhất có thể lao động vào nền kinh tế.

Thứ tư; sử dụng ĐTC để tăng vốn con người.

4.1.3. Hoàn thiện vai trò của đầu tư công để thúc đẩy giảm nghèo

Thứ nhất; khi hoạch định chính sách ĐTC cần lồng ghép với mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Thứ hai; cần tập trung và chú trọng đào tạo nghề, tập huấn kỹ năng sản xuất cho lao động nông thôn, vùng sâu vùng xa.

Thứ ba; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng công tác kế

hoạch hóa gia đình trên toàn tỉnh.

4.1.4. Hoàn thiện vai trò của đầu tư công trong việc thúc đẩy đầu tư tư nhân

Trong điều kiện nguồn ĐTC có hạn, quan điểm chung là coi ĐTC như vốn môi để huy động nhiều hơn ĐTTN vào nền kinh tế. Tập trung ĐTC để giải quyết các vấn đề và rào cản đến ĐTTN. Cụ thể: (1) Hoàn thiện, nâng cao chất lượng, phát triển nhanh cơ sở hạ tầng; (2) Cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh; (3) Hỗ trợ cung cấp và đào tạo lao động; (4) Hỗ trợ tạo đầu ra và xúc tiến thương mại; (5) Hỗ trợ khởi nghiệp cho doanh nghiệp.

4.1.5. Gia tăng vai trò đầu tư công để thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Yêu cầu lựa chọn dự án đầu tư phải có trọng tâm, trọng điểm; tạo được cú hích để tăng quy mô và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4.2. Những hạn chế của nghiên cứu và hướng khắc phục

Các hạn chế của luận án

Thứ nhất; NCS thực hiện nghiên cứu trong phạm vi nền kinh tế một tỉnh nên việc kế thừa các nghiên cứu trước và giải quyết vấn đề chưa thể như kỳ vọng;

Thứ hai; độ dài thời gian chỉ khoảng 21 năm và mức độ phù rộng lĩnh vực nghiên cứu chỉ 3 ngành cấp I chủ yếu nên còn hạn chế.

Thứ ba; phương pháp nghiên cứu chỉ so sánh hai phương pháp ước lượng REM và FEM mà đáng ra cần phải so sánh với nhiều phương pháp khác.

Thứ tư; về nội dung chỉ mới đề cập đến các kênh chính là tác động qua kênh đầu tư, thúc đẩy ĐTTN; giảm nghèo; tăng trưởng quy mô và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Còn nhiều kênh chưa đề cập ví dụ

tạo việc làm, cải thiện môi trường sống, chất lượng y tế, giáo dục....

Hướng khắc phục: Nếu phát triển tiếp NCS sẽ:

- Áp dụng thêm nhiều phương pháp ước lượng khác để so sánh như mô hình VAR hay phương pháp hai giai đoạn 2SLS và phương pháp hệ phương trình như 3SLS để xử lý vấn đề nội sinh.

- Mở rộng thời gian nghiên cứu và phạm vi ngành cấp II.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu ở các chương của luận án trên đây, có thể rút ra những kết luận như sau:

Thứ nhất; trên cơ sở tổng hợp các lý thuyết liên quan và kết quả nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước, đã rút ra được khung phân tích tác động của ĐTC đến TTKT của tỉnh Quảng Ngãi.

Thứ hai; qua đánh giá tình hình huy động, phân bổ và sử dụng vốn ĐTC của tỉnh Quảng Ngãi; cho thấy ĐTC tỉnh Quảng Ngãi đã được huy động với quy mô ngày càng lớn; góp phần hình thành, cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội của tỉnh, tuy nhiên ĐTC còn dàn trải và kém hiệu quả.

Thứ ba; ĐTC của tỉnh có tác động tích cực đến TTKT qua kênh đầu tư, đồng thời không lấn át mà đang tác động bổ sung phát huy vai trò của các nguồn lực khác.

Thứ tư; ĐTC tác động cải thiện tình trạng nghèo và thúc đẩy giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi. Do vậy, cần lồng ghép ĐTC với chương trình nông thôn mới và giảm nghèo ở miền núi để thúc đẩy giảm nghèo bền vững.

Thứ năm; từ việc phân tích thực trạng và dự báo tình hình, đã đề xuất được 05 hàm ý chính sách nhằm phát huy vai trò của ĐTC trong việc thúc đẩy TTKT qua kênh đầu tư, kênh giảm nghèo, thúc đẩy ĐTTN, tăng trưởng quy mô và CDCKT Quảng Ngãi.

DANH MỤC CÁC BÀI VIẾT CỦA NGHIÊN CỨU SINH

1. Nguyễn Viết Vy, Nguyễn Hồng Quang, Lê Phước Hoài Bảo, (2017) “Tăng trưởng kinh tế miền Trung – Tây nguyên thông qua liên kết vùng”, Hội thảo Phát triển Kinh tế - Xã hội vùng Tây nguyên tổ chức tại Kon Tum ngày 17/02/2017.

2. Nguyễn Viết Vy (2017), “Tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ngãi”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 04(113), trang 117-122.

3. Nguyễn Viết Vy (2017), “Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng đầu tư công trong quá trình tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ngãi”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 8(117), trang 107-111.

4. Nguyễn Viết Vy (2018), “Bàn về vai trò của Nhà nước trong điều tiết nền kinh tế”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Phạm Văn Đồng*, số 15.